xiāng bīn

香槟

noun · champagne

Example Sentences

tā men kāi le yī píng xiāng bīn qìng zhù shēng rì
他 们 开 了 一 瓶 香 槟 庆 祝 生 日 。

They opened a bottle of champagne to celebrate the birthday.

xiāng bīn de qì pào ràng yǐn liào gèng yǒu qù
香 槟 的 气 泡 让 饮 料 更 有 趣 。

The bubbles in champagne make the drink more interesting.

Trace each character, then write the word on your own.

香 香 香 香 香 香 香 香 香 香 香

香

槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟 槟

槟 槟 槟 槟 槟 槟